

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Púng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4875/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Púng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2564/TTr-SGTVT ngày 26/6/2020 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Púng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a); báo cáo kết quả thẩm định số 2563/SGTVT-TĐKHKT ngày 26/6/2020 và hồ sơ kèm theo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Púng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quán xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a).

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông trong vùng, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo trong khu vực.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng 4,79km đạt quy mô đường GTNT cấp B (theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT, có:  $V_{tk}=20\text{km/h}$ ; chiều rộng nền đường  $B_n=5,0\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; chiều rộng lề đất  $B_l=2\times 0,75\text{m}$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15\text{m}$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $I_{dmax}=13\%$  (có chêm chược những đoạn dốc lớn 18%); mặt đường BTXM. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80; tần suất tính toán thủy văn  $P=4\%$ .

5. Phương án xây dựng

5.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường hiện tại, điều chỉnh một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn của cấp đường và cải thiện tầm nhìn.

Điểm đầu Km0, nối tiếp với đường từ Đường tỉnh 521E đi vào mỏ đá (cách Đường tỉnh 521E tại Km 6+800 khoảng 1,5km) thuộc địa phận bản Pùng xã Quang Hiến; điểm cuối Km4+797, giao với đường Na Tao-Mường Chanh tại Km 10+800 thuộc địa phận bản Pù Quán xã Pù Nhi. Tổng số có 87 đường cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15\text{m}$ .

5.2. Trắc dọc: Đường đồ được thiết kế trên cơ sở đường hiện trạng và tần xuất tính toán, các điểm khống chế cao độ tại các cống bản 3,4m hiện tại và điểm cuối tuyến đường Na Tao-Mường Chanh, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=18\%$ .

5.3. Nền đường:

- Nền đào: đối với nền đá, mái ta luy đào từ 1/0,5-1/0,75; đối với nền đất mái taluy đào 1/1,0, lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt  $K\geq 95$ .

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt  $K\geq 95$ ; mái ta luy nền đắp 1/1,5.

5.4 Mặt cắt ngang: Nền đường  $B_n=5,0\text{m}$ ; mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; lề đất  $B_l=2\times 0,75\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường  $i=2\%$ , lề đường đất  $i=4\%$ . những đoạn gia cố rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh để nâng cao năng lực giao thông.

5.5. Kết cấu áo đường:

- Trên nền đá: lớp mặt bê tông xi măng M300 dày 22cm, có bố trí khe co và khe dẫn.

- Trên nền đất: lớp mặt bê tông xi măng M300 dày 22cm, lớp ni lông ngăn cách, lớp BTXM M100 dày 10cm, có bố trí khe co và khe dẫn.

5.6. Thoát nước mặt đường:

a) Thoát nước mặt đường: bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Đối với những đoạn trên nền đất: rãnh hình thang tiết diện lòng (40+120)x40cm; đối với những đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM M150 tiết diện lòng (40+120)x40cm.

- Đối với những đoạn nền đá: rãnh tiết diện hình tam giác, kích thước rộng 120cm, sâu 40cm.

b) Công thoát nước ngang: bằng công trình xây dựng mới và hiện có còn tốt trên tuyến.

Tổng số 32 công trình thoát nước, trong đó: 24 công trình được giữ nguyên (gồm: 15 công bản KĐ=1-1,5m; 06 công tròn ĐK=1-1,5m; 03 công bản KĐ=3,4m); 08 công trình thiết kế mới (gồm: 02 công bản KĐ=1,5m, 06 công bản KĐ=1,0m. Cấu tạo công các loại bằng BTXM và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên.

5.7. Nút giao: Có 01 vị trí nút giao cuối tuyến với đường Na Tao-Mường Chanh tại km 10+800, nút giao dạng ngã ba được thiết kế mở rộng các nhánh rẽ với bán kính  $R \geq 15m$ , tổ chức giao thông bằng biển báo.

5.8. Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung bình 500m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe  $L=15m$  kể cả đoạn vượt nối; bề rộng mặt đường tại điểm tránh xe rộng 6,5m và vượt về mặt 3,5m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

5.9. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống biển báo, cột Km tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn xã Quang Chiêu, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 4,45 ha.

8. Loại công trình: Công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

9. Phương án GPMB: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư: **19.997.621.000 đồng** (Mười chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	1.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	14.966.238.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	377.693.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.840.432.000 đồng;
- Chi phí khác	211.020.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	1.602.238.000 đồng.

(chi tiết có phụ biểu kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị Quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMĐT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Mường Lát và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMĐT.

12. Thời gian thực hiện dự án: từ năm 2019-2021.

13. Hình thức quản lý dự án: theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Giao Chủ tịch UBND huyện Mường Lát tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện tiếp thu các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 2563/SGTVT-TĐKHKT ngày 26/6/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX<sub>30a94</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

**PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi,**  
**huyện Mường Lát (Chương trình 30a)**  
*(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị: đồng*

TT	Hạng mục	Phương pháp xác định	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, GPMB</b>	Khái toán	<b>1.000.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Tổng kinh phí xây lắp</b>	Dự toán chi tiết	<b>14.966.238.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí QLDA</b>	13.605.670.909 x 1 x 2,776%	<b>377.693.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>1.840.432.000</b>
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo khả thi	Theo QĐ 123/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Ban QLDA huyện Mường Lát	620.716.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Theo QĐ 429/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	16.681.000
3	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT		22.641.000
4	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT khảo sát lập BC NCKT	Theo QĐ 50/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ban QLDA huyện Mường Lát	5.118.000
5	Chi phí cắm cọc GPMB và MLG	Tạm tính	120.000.000
6	Chi phí khảo sát bước BVTC		220.000.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập thiết kế BVTC	200.000.000 x 1 x 3,000%	6.600.000
8	Chi phí giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	200.000.000 x 1 x 4,072%	8.958.000
9	Chi phí lập thiết kế BVTC	13.605.670.909 x 1 x 1,330%	199.051.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế	13.605.670.909 x 1 x 0,162%	24.245.000
11	Chi phí thẩm tra dự toán	13.605.670.909 x 1 x 0,157%	23.497.000
12	Chi phí giám sát thi công	13.605.670.909 x 1 x 3,022%	452.225.000
14	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Tạm tính	50.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu khảo sát thiết kế BVTC	380.955.423 x 1 x 0,816%	3.419.000
16	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu TVGS	411.114.000 x 1 x 0,816%	3.690.000
17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu thi công XD	13.605.670.909 x 1 x 0,307%	45.946.000
18	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế	Tối thiểu	2.000.000
19	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu tư vấn giám sát thi công		2.000.000
20	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây dựng	13.645.127.355 x 1 x 0,10%	13.645.000

<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>211.020.000</b>
1	Thẩm định DADT	19.997.621.000	x 0,5 x	0,018%	1.800.000
2	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	13.605.670.909	x 0,5 x	0,033%	2.245.000
3	Chi phí thẩm định dự toán	13.605.670.909	x 0,5 x	0,032%	2.177.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	19.997.621.000	x 1 x	0,364%	36.396.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình	13.605.670.909	x 1 x	0,29%	43.402.000
6	Chi phí rà phá bom mìn				100.000.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN			Tạm tính	25.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>1.602.238.000</b>
1	Dự phòng khối lượng	18.395.383.000	x	6,70%	1.232.491.000
2	Dự phòng trượt giá	18.395.383.000	x	2,01%	369.747.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>19.997.621.000</b>